TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 593/2025/HC-PT
Ngày: 15 - 5 - 2025
V/v "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Minh

Các thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Ông Trần Ngọc Tuấn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Tiếu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 120/2025/TLPT-HC ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 539/2024/HC-ST ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1159/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Trương Hoàng P (vắng mặt);

Địa chỉ: B tổ C, ấp B, Quốc lộ E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc H (có mặt);

Địa chỉ: 8 N, khu phố A, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Đặng Đình T – Đoàn Luật

sư Thành phố H (vắng mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Địa chỉ: H L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Nguyễn Hữu T1 – Phó trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Ủy ban nhân dân huyện B (có mặt);

- Ông Bùi Phan Thanh T2 - Phó trưởng Phòng nghiệp vụ thực hiện dự án số C - Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng - Ủy ban nhân dân huyện B (có mặt);

Cùng địa chỉ liên hệ: 349 đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T3 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (vắng mặt);

Địa chỉ: C đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T3 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (vắng mặt).

Địa chỉ: C đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị H1 (vắng mặt);

Địa chỉ: B tổ C, ấp B, Quốc lộ E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc H (có mặt);

Địa chỉ: 8 khu phố A, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Đặng Đình T – Đoàn Luật sư Thành phố H (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Trương Hoàng P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là ông Trương Hoàng P có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Ngày 19/12/2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 15068/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với ông Trương Hoàng P nhà đất tại số B tổ A, ấp B, Quốc lộ E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh trong dự án nâng cấp Quốc lộ E, diện tích bị thu hồi là 229 m^2 thuộc một phần các thửa 395, 396, 401 và đường, tờ bản đồ số 13, theo tài liệu 02/CT-UB (tương ứng một phần các thửa số 39,40,41 và đường, tờ bản đồ số 52, tài liệu đo mới năm 2005) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1212/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 05/11/2004.

Theo Phiếu chiết tính bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số 998/PCT-BBT ngày 3/10/2014 của Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng thì ông P được bồi thường 87,2 m^2 theo đơn giá đất ở (đơn giá là 11.609.000 đồng/1m^2), bồi thường 6m^2 theo đơn giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở mặt tiền Quốc lộ E (đơn giá là 5.018.600 đồng/1m^2), không bồi thường 116,2 m^2 đất ở còn thiếu, không bồi thường vật kiến trúc nhà (nhà 1: 0,16 m^2; nhà 4: 2,19 m^2; nhà 6: 3,6 m^2 theo 100% đơn giá xây dựng).

Không đồng ý, ông P khiếu nại. Ngày 21/3/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 1730/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông P. Ngày 21/12/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành quyết định số 6541/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông P, theo đó chấp nhận một phần khiếu nại.

Ngày 26/9/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành quyết định số 8496/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ bổ sung thiệt hại về vật kiến trúc cho ông P nhưng ông không đồng ý nên tiếp tục khiếu nại. Ngày 13/3/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B có Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 1544/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông P. Ngày 30/5/2023, Chủ tịch Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai), tiếp tục bác khiếu nại của ông P, công nhận toàn bộ nội dung Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

Ông P cho rằng các quyết định bồi thường, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại nêu trên là trái pháp luật do chưa bồi thường đủ diện tích và áp dụng đơn giá bồi thường không đúng nên ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông P, cụ thể:

- Về nguồn gốc đất: Toàn bộ phần diện tích đất 229 m^2 mà ông P bị thu hồi theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1212/2004 cấp ngày 05/11/2004 thể hiện toàn bộ diện tích 230,5 m^2 là đất ở. Phần đất này ông P đã sử dụng từ năm 1990, có thực hiện nghĩa vụ tài chính theo đúng quy định của nhà nước. Ủy ban nhân dân huyện B chỉ bồi thường cho ông P 87,2m^2 đơn

giá đất ở còn phần diện tích 6m^2 và 116,2 m^2 không được bồi thường đơn giá đất ở là không hợp lý.

- Phần nhà và vật kiến trúc (nhà 1,3,4,6 và hiên): Nhà ông P xây dựng từ năm 1990. Đến năm 1992, ông P bị giải tỏa toàn bộ nhà để bảo vệ hành lang lộ giới, không được đền bù. Năm 1998, ông P bị giải tỏa một phần căn nhà trên. Năm 2000, ông xây dựng lại căn nhà trên phần đất nằm trong lộ giới. Ngày 01/6/2004, ông có đơn xin phép sửa chữa xây dựng mới căn nhà, được Ủy ban nhân dân xã Đ chấp thuận ngày 02/6/2004. Năm 2005, ông có xây dựng lại phần nhà trên khuôn viên sân xi măng. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1212/2004 nêu trên ghi nhận "Nhà đất thuộc khu nhà ở liên kế theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 dọc trục Quốc lộ 50 theo Quyết định số: 18225/KTST-QH ngày 18/12/1998 của Kiến trúc sư trưởng thành phố." Do đó, công trình của ông P đủ điều kiện được công nhận (xây dựng trước 1/7/2006) và phù hợp với quy hoạch. Ủy ban nhân dân xã Đ đã có văn bản xác nhận thời điểm ông P xây dựng là năm 2000 và năm 2005. Do đó, nhà và vật kiến trúc (nhà 1,3,4,6 và hiên) đủ điều kiện được bồi thường 100% đơn giá xây dựng.

Việc Ủy ban nhân dân huyện B bồi thường không đúng diện tích, mức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông P là vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 97 Nghị Định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 2 Điều 9 Quyết định 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố H quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Việc bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá đất tại thời điểm bồi thường do Ủy ban nhân dân thành phố công bố cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi.

Thời điểm thu hồi đất của ông P và bà H1 là năm 2012. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện B phải áp dụng giá đất thị trường tại thời điểm đền bù cho gia đình ông P. Ông P khởi kiện yêu cầu:

1. Hủy Quyết định số 15068/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với ông Trương Hoàng P và bà Nguyễn Thị H1;

2. Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 1730/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

3. Hủy Quyết định số 6541/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H giải quyết khiếu nại (lần hai);

4. Hủy Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết khiếu nại (lần đầu);

5. Hủy Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H giải quyết khiếu nại (lần hai).

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B có Văn bản số 2405/UBND ngày 18/6/2024 trình bày ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện như sau:

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Kiểm định bản đồ và T5 thuộc Sở T6 lập ngày 27/11/2014 được Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận ngày 28/11/2014, vị trí khu đất do ông Trương Hoàng P sử dụng ảnh hưởng Dự án diện tích 93,2m^2 thuộc phần các thửa 395, 396, 401, tờ bản đồ số 13, tài liệu 02/CT-UB (tương ứng phần các thửa số 39, 40, 41, tờ bản đồ số 52, tài liệu Bản đồ địa chính), bộ địa chính xã Đ, huyện B.

Theo Phiếu kê khai nhà, đất và tài sản bị ảnh hưởng trong Dự án nâng cấp Quốc lộ E, trên địa bàn huyện B do ông Trương Hoàng P lập ngày 06 tháng 4 năm 2010, được Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận ngày 16 tháng 12 năm 2010, nội dung:

"* Về đất:

- Họ và tên chủ sử dụng đất: ông Trương Hoàng P.

- Địa chỉ giải tỏa: B13/390 ấp B, xã Đ, huyện B.

- Nguồn gốc, tình trạng pháp lý lô đất: do cha, mẹ cho năm 1985, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1212/2004/UB-GCN ngày 05/11/2004 cho ông Trương Hoàng P và bà Nguyễn Thị H1.

- Thuộc phần các thửa số 39, 40, 41, tờ bản đồ số 52, tài liệu Bản đồ địa chính, diện tích: 209,4m^2. Theo tài liệu 02/CT-UB thuộc các thửa số 395, 396, 401, tờ bản đồ số 13.

- Hiện trạng sử dụng: lấn chiếm 19,6m^2.

* Về nhà:

- Thời điểm xây dựng căn nhà: năm 1990.

- Mục đích sử dụng căn nhà: để ở.

- Hiện căn nhà có tranh chấp: không".

c. Về thu hồi đất, lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ

Ngày 13/8/2012, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 4205/QĐ-UBND về thu hồi đất của ông Trương Hoàng P và bà Nguyễn Thị H1 để thực hiện Dự án đầu tư nâng cấp Quốc lộ E trên địa bàn huyện B.

Ngày 18/8/2019, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 7875/QĐ-UBND về điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 4205/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 của Ủy ban nhân dân huyện B, tổng diện tích đất thu hồi: 93,2m^2 thuộc một phần thửa số 39, 40, 41, tờ bản đồ số 52, theo tài liệu đo mới năm 2005 (tương ứng một phần các thửa số 395, 396, 401, tờ bản đồ số 13, theo tài liệu 02/CT-UB), thuộc Bộ địa chính xã Đ, huyện B, để giao Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng chuẩn bị đầu tư xây dựng nâng cấp Quốc lộ E.

Ngày 19/12/2014, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 15068/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc đối với ông Trương Hoàng P và bà Nguyễn Thị H1 (kèm Phiếu chiết tính số 998/PCT-BBT ngày 03/10/2014 của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng), với tổng số tiền: 1.295.773.400 đồng (trong đó: bồi thường đất ở diện tích 87,2m^2; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở diện tích 6,0 m^2...).

Trên cơ sở xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ và căn cứ Phương án được phê duyệt nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông Trương Hoàng P và bà Nguyễn Thị H1 ảnh hưởng Dự án nâng cấp Quốc lộ 50 là đúng quy định.

Không đồng ý với Quyết định bồi thường, hỗ trợ nêu trên ngày 06/01/2015 ông Trương Hoàng P có đơn khiếu nại gửi Ủy ban nhân dân huyện B. Ngày 21/3/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 1730/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trương Hoàng P (lần đầu), nội dung Quyết định: Bác toàn bộ nội dung ông Trương Hoàng P khiếu nại yêu cầu bồi thường phần đất có diện tích 6m2 thuộc một phần thửa số 39, tờ bản đồ số 52, tài liệu đo mới năm 2005 bị ảnh hưởng trong Dự án theo đơn giá đất ở 11.609.000 đồng/m²; bồi thường vật kiến trúc nhà 1 (0,16m²), nhà 4 (2,19m²), nhà 6 (3,6m²) theo 100% đơn giá và yêu bồi thường 116,2m² còn thiếu bị ảnh hưởng trong Dự án theo đơn giả đất ở 11.609.000 đồng/m².

Ngày 10/5/2016, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 3053/QĐ-UBND về điều chỉnh Quyết định số 15068/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện B; theo đó, điều chỉnh giảm số tiền 10.569.000 đồng.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 21/3/2016, ông Trương

Hoàng P có đơn khiếu nại gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. Ngày 21/12/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 6541/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trương Hoàng P (lần 2), nội dung của Quyết định:

- Không công nhận nội dung ông Trương Hoàng P khiếu nại:

+ Yêu cầu bồi thường 116,2m^2 còn thiếu bị ảnh hưởng trong Dự án theo đơn giá đất ở 11.609.000 đồng/m^2.

+ Yêu cầu bồi thường vật kiến trúc nhà 1 (0,16m^2), nhà 4 (2,19m^2), nhà 6 (3,6m^2) theo 100% đơn giá.

- Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B kiểm tra rà soát và giải quyết theo quy định đối với việc ông Trương Hoàng P đề nghị bồi thường phần vật kiến trúc diện tích 122,2m^2 nằm trong lộ giới Quốc lộ E."

Thực hiện Quyết định trên, ngày 26/9/2018 Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 8496/QĐ-UBND (kèm Phiếu chiết tính số 1991/PCT-BBT ngày 21/9/2018 của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B) và Quyết định số 11459/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 (kèm Phiếu chiết tính số 2060/PCT-BBT ngày 07/12/2018 của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B) về bổ sung hỗ trợ thiệt hại về vật kiến trúc đối với ông Trương Hoàng P và bà Nguyễn Thị H1, với tổng số tiền 43.373.683 đồng (thời điểm xây dựng năm 2000).

Không đồng ý Quyết định số 8496/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B, ông Trương Hoàng P tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, nội dung: "yêu cầu bồi thường phần vật kiến trúc diện tích 122,2m^2 bằng 100% đơn giá xây dựng".

Ngày 18/3/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 1544/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trương Hoàng P (lần đầu), nội dung:

- Không công nhận nội dung ông Trương Hoàng P khiếu nại yêu cầu bồi thường phần vật kiến trúc diện tích 122,2m^2 bằng 100% đơn giá xây dựng.

Không đồng ý Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của ông Trương Hoàng P (lần đầu), ông Trương Hoàng P tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. Ngày 30 tháng 5 năm 2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 2204/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trương Hoàng P (lần 2), nội dung:

- Không công nhận nội dung khiếu nại của ông Trương Hoàng P yêu cầu bồi thường phần vật kiến trúc có diện tích 122,2m2 bằng 100% đơn giá xây dựng.

Ngày 14/8/2023, Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định số 5602/QĐ-UBND về thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 8496/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B.

Từ những cơ sở trên, Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định số 15068/QĐ-UBND ngày 19/12/2014; Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 và Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là đúng là đúng quy định tại Phương án số 263/PA-HĐBT ngày 08/10/2012 của Hội đồng bồi thường dự án nâng cấp Quốc lộ E được Ủy ban nhân dân Huyện phê duyệt tại Quyết định số 5830/QĐ-UBND ngày 10/10/2012; Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 6541/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 và Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H là đúng quy định.

Ủy ban nhân dân huyện B kính đề nghị Tòa án xét xử bác các nội dung khởi kiện của ông Trương Hoàng P.

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H có Văn bản số 2407/UBND ngày 04/5/2024 trình bày ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện như sau:

Ngày 21/3/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B có Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 1730/QĐ-UBND đối với ông Trương Hoàng P như sau:

- Công nhận nội dung Quyết định số 15068/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B.

Không công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của ông Trương Hoàng P với yêu cầu bồi thường phần đất diện tích 6m² theo đơn giá đất ở 11.609.000 đồng/m²; bồi thường phần đất diện tích 116,2m² còn thiếu theo đơn giá đất ở 11.609.000 đồng/m², bồi thường vật kiến trúc nhà 1 (0,16m²), nhà 4 (2.19m²) và nhà F (3,6m²) theo 100% theo đơn giá xây dựng.

- Giao Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B tham mưu Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi giá trị tính bồi thường đối với phần vật kiến trúc nhà 1 (0,16m²), nhà 4 (2.19m²) và nhà 6 (3,6m²) cho ông Trương Hoàng P.

Thực hiện Quyết định số 1730/QĐ-UBND nêu trên, ngày 10/5/2016, Ủy ban nhân dân huyện B có Quyết định số 3053/QĐ-UBND về điều chỉnh Quyết định số 15068/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, theo đó điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với ông Trương Hoàng P và bà Nguyễn Thị H1 từ 1.295.773.400 đồng thành 1.285.204.400 đồng là do phần vật kiến trúc nằm trong lộ giới Quốc

lộ E gồm nhà 1 (0,16m²), nhà 4 (2.19m²) và nhà 6 (3,6m²) xây dựng năm 2005 không được bồi thường, hỗ trợ.

Không đồng ý với Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 21/3/2016, ông P có đơn khiếu nại đề ngày 22/9/2017 yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét giải quyết với nội dung: bồi thường phần đất diện tích 6m² theo đơn giá đất ở 11.609.000 đồng/m²; bồi thường phần đất diện tích 116,2m² còn thiếu theo đơn giá đất ở 11.609.000 đồng/m² và bồi thường vật kiến trúc nhà 1 (0,16m²), nhà 4 (2.19m²) và nhà F (3,6m²) theo 100% theo đơn giá.

Ngày 21/12/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có Quyết định số 6541/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Trương Hoàng P với nội dung:

- Công nhận toàn bộ nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại số 1730/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

- Không công nhận nội dung ông Trương Hoàng P khiếu nại: bồi thường phần đất diện tích 116,2m² còn thiếu theo đơn giá đất ở 11.609.000 đồng/m² và bồi thường vật kiến trúc nhà 1 (0,16m²), nhà 4 (2.19m²) và nhà F (3,6m²) theo 100% theo đơn giá.

- Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B kiểm tra rà soát và giải quyết theo quy định đối với yêu cầu bồi thường vật kiến trúc diện tích 122,2m² nằm trong lộ giới Quốc lộ E. Thực hiện Quyết định số 6541/QĐ-UBND nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành các Quyết định bổ sung hỗ trợ, thiệt hại về vật kiến trúc đối với ông Trương Hoàng P và bà Nguyễn Thị H1 gồm: Quyết định số 8496/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2018 với số tiền là 29.243.760 đồng và Quyết định số 11459/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 với số tiền hỗ trợ bổ sung là 14.129.920 đồng.

Không đồng ý với Quyết định số 8496/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2018, ông Trương Hoàng P có đơn khiếu nại đề ngày 23 tháng 4 năm 2019 với nội dung yêu cầu bồi thường phần vật kiến trúc diện tích 122,2m² bằng 100% đơn giá xây dựng.

Ngày 18/3/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B có Quyết định số 1544/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Trương Hoàng P với nội dung:

- Không công nhận nội dung Quyết định số 8496/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B.

- Không công nhận nội dung ông Trương Hoàng P khiếu nại yêu cầu bồi thường phần vật kiến trúc diện tích 122,2m² bằng 100% đơn giá xây dựng. Giao

Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi Quyết định số 8496/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 theo quy định.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 1544/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, ông Trương Hoàng P có Đơn khiếu nại đề ngày 16 tháng 4 năm 2020 gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

Ngày 30/5/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có Quyết định số 2204/QĐ-UB ngày 30/5/2023 về việc giải quyết khiếu nại của ông Trương Hoàng P (lần hai).

2. Cơ sở để Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 2204/QĐ-UB ngày 30/5/2023 về giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Trương Hoàng P: Ông Trương Hoàng P xác định các căn nhà trên phần đất diện tích 122,2m² được xây dựng trước tháng 4/2002 do căn cứ vào Đơn xin cấp phép xây dựng đề ngày 01/6/2004 với nội dung là "sửa chữa chống dột" đã được Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận và chấp thuận vào ngày 02/6/2004. Theo trình bày của ông P, trên đất phải có nhà thì Ủy ban nhân dân xã Đ mới xác nhận cho phép sửa chữa nhà. Tuy nhiên, qua rà soát hồ sơ, tài liệu hiện có, nhận thấy tại Đơn xin cấp giấy phép xây dựng chỉ thể hiện tổng diện tích của thửa đất là 316m² với diện tích xây dựng tầng trệt là 100m² mà không thể hiện cụ thể căn nhà mà ông P xin sửa chữa; trong khi trên thực tế, tại phần đất do ông P có đến 06 căn nhà nên không đủ cơ sở để xác định phần căn nhà xin sửa chữa chống dột có nằm trên phần đất diện tích 122,2m² hay nằm ở phần diện tích đất còn lại.

Mặc dù đã có nhà xây dựng từ năm 1990, tuy nhiên trong quá trình sử dụng, ông P đã tự tháo dỡ năm 1992, tự xây dựng lại vào năm 2000 và tại hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở vào năm 2004, ông P cũng tự khai trên phần đất diện tích 122,2m² không có nhà. Do đó, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1212/2004 ngày 05/11/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Trương Hoàng P có thể hiện phần đất diện tích 122,2m² là sân xi măng. Đến năm 2005, ông P tự xây dựng lại nhà trên phần đất này để ở và buôn bán. Như vậy, hiện trạng sử dụng đất và thời điểm xây dựng nhà của ông P có nhiều lần thay đổi, không đảm bảo được tính liên tục, ổn định.

Vì các lý do như trên, các căn nhà của ông P trên phần đất bị ảnh hưởng bởi Dự án nâng cấp Quốc lộ 50 được xây dựng sau ngày 22/4/2002 nên không đủ điều kiện để được bồi thường, theo quy định tại điểm b, c Khoản 2, Điều 26 Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố nhận thấy kết quả giải

quyết khiếu nại tại Quyết định số 2204/QĐ-UB ngày 30/5/2023 là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố xét xử theo hướng giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 2204/QĐ-UB ngày 30/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về giải quyết khiếu nại của ông Trương Hoàng P.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 539/2024/HC-ST ngày 06/12/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Hoàng P về việc:

- Hủy Quyết định số 15068/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với ông Trương Hoàng P và bà Nguyễn Thị H1;

- Hủy Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 6541/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H giải quyết khiếu nại (lần hai);

- Hủy Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết khiếu nại (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại (lần hai).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính phúc thẩm, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 19/12/2024, người khởi kiện ông Trương Hoàng P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện ủy quyền của ông P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người bị kiện vắng mặt. Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện không đồng ý yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đương sự thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Về nội dung, bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận giữa các bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Trương Hoàng P trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B có văn bản đề nghị Tòa án tiến hành thủ tục tố tụng vắng mặt, do đó, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Xét kháng cáo của ông Trương Hoàng P:

[2.1] Về thẩm quyền và trình tự, thủ tục ban hành quyết định:

Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 15068/QĐ-UBND ngày 19/12/2014; Quyết định số 3053/QĐ-UBND ngày 10/5/2016 và Quyết định số 11459/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 là đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục theo Luật Đất đai năm 2003 và Điều 43 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành các Quyết định giải quyết khiếu nại số 1730/QĐ-UBND; Quyết định số 6541/QĐ-UBND ngày 21/12/2017; Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 và Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 là đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 18 và khoản 2 Điều 21, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 36, Điều 38, Điều 39 và Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011.

[2.2] Xét nội dung của các quyết định hành chính bị kiện:

[2.2.1] Xét yêu cầu của ông P yêu cầu bồi thường phần diện tích 6m^2 theo đơn giá đất ở:

Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 1212/2004 ngày 05/11/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Trương Hoàng P và bà Nguyễn Thị H1, ông P và bà H1 được cấp quyền sử dụng đất ở diện tích 315,4m^2 thuộc thửa 625, 626 Tờ bản đồ số 13 (theo Tài liệu 02/CT-UB), xã Đ, huyện B. Ngày 22/6/2005, Ủy ban nhân dân huyện B đã cập nhật trên Giấy chứng nhận số 1212/2004 phần diện tích đất ở ông P, bà H1 đã chuyển nhượng

cho ông Nguyễn Thanh H2, bà Đặng Thị Mỹ H3 là 178m^2, diện tích đất ở của ông P, bà H1 còn lại 137,4m^2.

Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1212/2004 ngày 05/11/2004, Bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 25/9/2004 của Công ty TNHH X (để chuyển nhượng nhà, đất cho ông H2, bà H3) thì phần diện tích đất ở 315,4m^2 thuộc thửa 625, 626 Tờ bản đồ 13 (theo Tài liệu 02/CT-UB), xã Đ, huyện B mà ông P, bà H1 đã được cấp quyền sử dụng hoàn toàn nằm ngoài ranh lộ giới cũ.

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Đầu tư, nâng cấp Quốc lộ E do Trung tâm Kiểm định bản đồ và T5 lập ngày 11/11/2010, Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận ngày 22/12/2010 – Bản vẽ số 243 – và Bản đồ hiện trạng vị trí phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Đầu tư, nân cấp Quốc lộ E do Trung tâm Kiểm định bản đồ và T5 lập ngày 27/11/2014, Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận ngày 28/11/2014 – Bản vẽ số 243 – thì phần đất ông P, bà H1 bị thu hồi là 229m^2: Phần đất trong ranh giải phóng mặt bằng có 204,8m^2 nằm trong lộ giới và 24,2m^2 nằm ngoài lộ giới 40m của Quốc lộ E (20m tính từ tim đường), cụ thể: diện tích đất trong ranh giải tỏa Cầu Ông T4 năm 1999 là 116,2m^2 (trong đó có 115,7m^2 trong lộ giới và 0,5m^2 ngoài lộ giới Quốc lộ E – 15m từ tim), diện tích đất từ ranh giải tỏa Cầu Ông T4 đến lộ giới Quốc lộ E là 6m^2 (15m từ tim), diện tích đất từ lộ giới 15m (từ tim) đến lộ giới 20m (từ tim) là 63m^2. Theo hai tài liệu này thì phần diện tích 6m^2 nằm giữa ranh giải tỏa Cầu Ông T4 và ranh lộ giới cũ, hoàn toàn không nằm trong phần đất ông P, bà H1 đã được cấp quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 1212/2004 ngày 05/11/2004.

Theo Phiếu chiết tính chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 998/PCT-BBT ngày 03/10/2014 thì phần diện tích 6m^2 thuộc một phần thửa 39 và đường Tờ bản đồ số 52 theo Bản đồ đo mới năm 2005 (tương ứng với một phần thửa 401 Tờ bản đồ 13 theo Tài liệu 02/CT-UB thuộc Bộ địa chính xã Đ được bồi thường theo đơn giá đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở mặt tiền Quốc lộ E với đơn giá 5.018.600 đồng/m^2;

Ông P cho rằng phần diện tích 6m^2 này là đất ở, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1212/2004 ngày 05/11/2004 nên yêu cầu bồi thường theo giá đất ở tại thời điểm ban hành quyết định bồi thường. Tòa án đã yêu cầu người khởi kiện cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh, đo đạc lập bản đồ áp ranh nhưng người khởi kiện cho rằng trách nhiệm thuộc về người bị kiện. Người bị kiện đã có văn bản yêu cầu Trung tâm Kiểm định bản đồ và T5 thực hiện việc áp ranh nhưng Trung tâm không thực hiện.

Như vậy, phần đất diện tích 6m^2 thuộc một phần thửa số 401, tờ bản đồ số 13, tài liệu 02/CT-UB do ông P đang sử dụng bị ảnh hưởng trong dự án không được công nhận là đất ở (nằm trong phạm vi lộ giới Quốc lộ E), thể hiện tại Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 1212/2004 ngày 05/11/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông P và bà H1. Ủy ban nhân dân huyện B bồi thường cho ông P phần diện tích 6m^2 theo đơn giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở, mặt tiền Quốc lộ E (đơn giá là 5.018.600 đồng/1m^2) là đúng quy định pháp luật.

[2.2.2] Xét yêu cầu được bồi thường 116,2m^2 đất ở bị ảnh hưởng trong dự án còn thiếu chưa được bồi thường:

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm kiểm định bản đồ và T5 thuộc Sở T6 lập ngày 27/11/2014, được Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận ngày 28/11/2014, có xác nhận của ông P xác định phần diện tích 116,2m^2 do ông P đang sử dụng nằm trong ranh giải tỏa Dự án xây mới cầu Ô, thuộc một phần thửa số 401, tờ bản đồ số 13, tài liệu 02/CT-UB, theo tài liệu đo mới năm 2005 thì phần đất trên thuộc một phần thửa số 39, tờ bản đồ số 52 xã Đ, huyện B. Theo Phiếu chi ngày 15/01/2001 của Ban chỉ đạo đền bù giải tỏa xây dựng mới cầu Ô, thể hiện ông P đã nhận số tiền 85.997.5000 đồng trong dự án xây mới cầu Ông T4. Ông P cũng thừa nhận đã nhận tiền bồi thường, thể hiện tại phần V Kết luận của Quyết định số 6541/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H giải quyết khiếu nại (lần hai).

Như vậy, phần đất diện tích 116,2m^2 ông P đang sử dụng bị ảnh hưởng trong Dự án nâng cấp Quốc lộ E, đã được Ủy ban nhân dân huyện B tính bồi thường cho ông P trong Dự án xây dựng mới cầu Ông T4. Ngày 10/12/2018, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 11459/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 bồi thường bổ sung cho ông P 116,2 m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm số tiền 14.129.920 đồng là đã giải quyết thỏa đáng cho ông P. Do đó, ông P yêu cầu bồi thường phần đất diện tích 116,2m^2 theo đơn giá đất ở là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.3] Xét yêu cầu bồi thường vật kiến trúc nhà (nhà 1: 0,16 m^2; nhà 3: 16,94m^2, nhà 4: 2,19 m^2; nhà 6: 3,6 m^2) bằng 100% đơn giá xây dựng:

Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1212/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 05/11/2004 cho ông Trương Hoàng P và bà Nguyễn Thị H1, thể hiện hiện trạng trên phần đất nằm trong lộ giới là sân xi măng. Theo Văn bản số 2252/BC-UBND ngày 25/11/2015 của Ủy ban nhân dân xã Đ xác định thời điểm xây dựng nhà của ông P trong Dự án nâng cấp Quốc lộ E thì thời điểm xây dựng nhà: phần diện tích nhà nằm trong lộ giới Quốc lộ E và nằm ngoài Quốc lộ 50 xây dựng năm 1990 đến năm 1992 ông P tháo dỡ

một phần nhà nằm trong lộ giới Quốc lộ 50 theo Quyết định số 25/QĐ-UB về việc giải tỏa nhà bảo vệ an toàn hành lang lộ giới.

Năm 2004, ông P được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1212/2004 ngày 05/11/2004 (một phần diện tích xây dựng nằm trong lộ giới thể hiện là sân không có nhà do đã tháo dỡ năm 1992). Năm 2005, ông P xây dựng lại một phần diện tích xây dựng nhà nằm trong lộ giới Quốc lộ E để ở và buôn bán. Hiện trạng đúng theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm kiểm định bản đồ và T5 lập ngày 27/11/2014. Như vậy, phần nhà ông P cho rằng đã xây dựng năm 1990 đã được ông P tháo dỡ năm 1992 theo Quyết định số 25/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện B. Hiện trạng trên phần đất do ông P đang sử dụng bị ảnh hưởng trong dự án có căn nhà 1, nhà D, nhà 6, nằm trong phạm vi lộ Quốc lộ 50 theo Bản vẽ hiện trạng nhà do Trung tâm Kiểm định bản đồ và Tư vấn Tài nguyên Môi trường thuộc Sở T6 lập ngày 27/11/2014, thời điểm xây dựng sau ngày 22/4/2002.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 25, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 26 Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thì đối với nhà, công trình xây dựng từ ngày 22/4/2002 trở về sau không tính hỗ trợ về nhà và đất.

Ông P cho rằng năm 2000 ông xây dựng lại nhà trên phần đất nằm trong phạm vi lộ giới. Năm 2004, ông P có đơn xin sửa chữa nhà, được Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận ngày 02/6/2004 (không thể hiện thời điểm xây dựng trước 22/4/2002). Tuy nhiên, tại Đơn xin cấp giấy phép xây dựng chỉ thể hiện tổng diện tích của thửa đất là 316m² với diện tích xây dựng tầng trệt là 100m² mà không thể hiện cụ thể căn nhà mà ông P xin sửa chữa; trong khi trên thực tế, tại phần đất của ông P có đến 06 căn nhà nên không đủ cơ sở để xác định phần căn nhà xin sửa chữa chống dột có nằm trên phần đất diện tích 122,2m² hay nằm ở phần diện tích đất còn lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông P không có tài liệu chứng minh nhà xây dựng năm 2000 nên Ủy ban nhân dân huyện B không tính hỗ trợ đối với nhà A, nhà C, nhà D, nhà 6 trong lộ giới Quốc lộ E xây dựng năm 2005 và không bồi thường cho ông P là đúng quy định khoản 3 Điều 25 Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Như trên đã nhận định, do phần diện tích 6m^2 nằm trong phạm vi lộ giới Quốc lộ E), ngoài giấy chứng nhận nên không được công nhận là đất ở. Phần đất diện tích 116,2m^2 vào năm 2001, ông P đã nhận tiền bồi thường trong Dự án xây dựng mới cầu ông T4. Phần kiến trúc nhà 1,4,6 xây dựng sau 22/4/2002 nên không

đủ điều kiện bồi thường 100% đơn giá xây dựng. Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 15068/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 bồi thường vật kiến trúc cho ông P 80% đơn giá xây dựng là chưa phù hợp. Ngày 10/5/2016, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 3053/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 15068/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, theo đó, không bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc nằm trong lộ giới Quốc lộ E xây dựng từ ngày 22/4/2002 trở về sau và ban hành Quyết định số 5602/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 8496/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 là có cơ sở.

Ủy ban nhân dân huyện B ban hành các quyết định bồi thường, hỗ trợ cho ông P và bà H1 đúng quy định nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử hủy Quyết định số 10568/QĐ-UBND ngày 19/12/2014; Quyết định giải quyết khiếu nại số 1730/QĐ-UBND ngày 21/3/2016; Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B; Quyết định số 6541/QĐ-UBND ngày 21/12/2017; Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Trương Hoàng P và các quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Người khởi kiện có kháng cáo nhưng không tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người có kháng cáo là ông Trương Hoàng P phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, Áp dụng Luật Đất đai năm 2003, Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Trương Hoàng P. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 539/2024/HC-ST ngày 06/12/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1 . Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Hoàng P về việc:

- Hủy Quyết định số 15068/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với ông Trương Hoàng P và bà Nguyễn Thị H1;

- Hủy Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 6541/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H giải quyết khiếu nại (lần hai);

- Hủy Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết khiếu nại (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại (lần hai).

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Ông Trương Hoàng P phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0069633 ngày 30/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Các Thẩm phán		**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**
Lê Hoàng Tấn	**Trần Ngọc Tuấn**	**Nguyễn Đắc Minh**